

# CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

## Báo cáo tài chính

### Quý IV năm 2025

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Ngày 20 tháng 01 năm 2026

## MỤC LỤC

Bảng cân đối kế toán	01 – 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	05 – 26



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>83,573,383,466</b>	<b>75,500,876,735</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>13,368,063,339</b>	<b>5,421,901,022</b>
1. Tiền	111		13,368,063,339	5,421,901,022
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>44,967,250,000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		44,967,250,000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18,149,151,993</b>	<b>64,775,772,330</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	24,996,884,612	54,003,727,776
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	431,425,260	11,504,267,660
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	468,842,781	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1,224,280,280	1,166,330,826
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(8,972,280,940)	(1,898,553,932)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.7</b>	-	<b>5,119,790,999</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	6,370,220,926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1,250,429,927)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7,088,918,134</b>	<b>183,412,384</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		184,307,431	183,412,384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	904,610,703	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6,000,000,000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>71,930,746,771</b>	<b>42,147,563,706</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>379,630,195</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	-	379,630,195
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>64,992,380,342</b>	<b>41,265,362,138</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	31,816,125,238	36,768,490,852
Nguyên giá	222		48,385,657,626	69,386,617,197
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,569,532,388)	(32,618,126,345)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	-	1,011,816,598
Nguyên giá	225		-	3,984,944,715
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(2,973,128,117)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	33,176,255,104	3,485,054,688
Nguyên giá	228		36,057,688,564	6,257,688,564
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,881,433,460)	(2,772,633,876)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>46,296,296</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	46,296,296
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6,750,000,000</b>	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,750,000,000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>188,366,429</b>	<b>456,275,077</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		188,366,429	456,275,077
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>155,504,130,237</b>	<b>117,648,440,441</b>

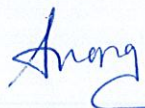


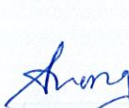
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>98,948,811,663</b>	<b>48,288,402,149</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>94,532,930,859</b>	<b>41,909,367,437</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	25,255,218,626	8,730,081,039
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	52,252,083,914	1,386,849,611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	265,661,352	3,515,363,412
4. Phải trả người lao động	314		155,535,095	215,655,323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12,004,844	33,469,790
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	4,248,547,672	1,749,016,741
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	10,567,511,470	24,500,363,635
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,776,367,886	1,778,567,886
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,415,880,804</b>	<b>6,379,034,712</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		11,317,777	1,262,490,817
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	4,404,563,027	5,116,543,895
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>4.16</b>	<b>56,555,318,574</b>	<b>69,360,038,292</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>56,555,318,574</b>	<b>69,360,038,292</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		65,607,390,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65,607,390,000	54,674,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	3,816,120,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	6,929,018,235
4. (Lỗ) lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9,052,071,426)	3,940,580,057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,018,932,292	2,745,422,579
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10,071,003,718)	1,195,157,478
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>155,504,330,237</b>	<b>117,648,440,441</b>

Người lập

Phụ trách kế toán

  
Nguyễn Tuyết Phương

  
Nguyễn Tuyết Phương



Vũ Thị Phương



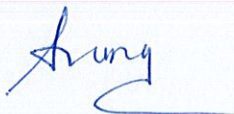
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

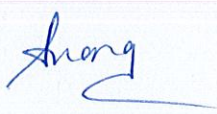
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay		Năm trước	
			Quý IV/2025	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV/2024	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	5,396,915,450	24,702,190,834	39,293,625,848	98,796,452,837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	24,374,000	301,583,554
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		5,396,915,450	24,702,190,834	39,269,251,848	98,494,869,283
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	5,557,924,342	23,642,194,653	32,257,699,418	84,537,090,289
5. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		(161,008,892)	1,059,996,181	7,011,552,430	13,957,778,994
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,408,094,680	2,415,072,655	21,823,913	48,485,300
7. Chi phí tài chính	22	5.3	3,601,215,073	5,125,738,020	575,607,154	3,276,164,904
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	449,821,632	3,169,531,717
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	244,475,462	1,396,436,540	525,821,294	2,842,920,415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	6,645,081,689	9,757,238,297	955,528,068	4,263,137,182
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8,243,686,436)	(12,804,344,021)	4,976,419,827	3,624,041,793
11. Thu nhập khác	31	5.6	758,661,228	32,252,172,083	10,149,270	11,579,701
12. Chi phí khác	32	5.7	1,122,094,534	27,210,984,431	1,233,689,785	2,239,433,979
13. (Lỗ) khác	40		(363,433,306)	5,041,187,652	(1,223,540,515)	(2,227,854,278)
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8,607,119,742)	(7,763,156,369)	3,752,879,312	1,396,187,515
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	1,529,911,939	2,307,847,349	284,697,158	201,030,036
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10,137,031,681)	(10,071,003,718)	3,468,182,154	1,195,157,479
18. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.4	-	-	634	219
19. (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.4	-	-	634	-

Người lập

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tuyết Phương



Nguyễn Tuyết Phương



Vũ Thị Phương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Tại ngày 31/12/2025


Đơn vị tính: VND

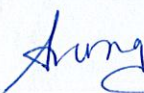
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	0	(7,763,156,369)	1,396,187,515
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.9	2,898,112,330	3,931,280,848
- Các khoản dự phòng	03		6,083,408,461	1,743,647,670
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(8,168,159,938)	693,725,541
- Chi phí lãi vay	06		5,137,742,864	3,276,164,904
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1,812,052,652)	11,041,006,478
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		31,780,770,051	4,398,194,487
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(6,370,220,926)	23,992,037,382
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		59,786,361,501	(4,786,580,845)
- Giảm chi phí trả trước	12		268,803,595	341,907,886
- (Tăng) chứng khoán kinh doanh	13		(44,967,250,000)	(1,480,166,925)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,125,738,020)	(3,309,634,694)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(2,508,877,385)	(273,302,611)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,200,000)	(11,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31,049,596,164	29,912,461,158
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(7,787,932,033)	(1,270,978,585)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,753,087,283	3,635,370,218
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		468,842,781	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,750,000,000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,415,072,655	87,885,300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,900,929,314)	2,452,276,933
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32			-
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	102,840,251,857	60,136,610,928
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	(116,697,370,353)	(94,299,821,423)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.15	(787,714,537)	(1,269,727,193)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,557,671,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,202,504,533)	(35,432,937,688)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50		7,946,162,317	(3,068,199,597)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	5,421,901,022	8,490,100,619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	13,368,063,339	5,421,901,022

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng giám đốc

  
Nguyễn Tuyết Phương

  
Nguyễn Tuyết Phương



Vũ Thị Phương



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và kỳ kế toán quý IV kết thúc cùng ngày

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3600850734 (số cũ 4703000342) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Từ ngày 15 tháng 12 năm 2025 Công ty chuyển trụ sở chính tại Tầng 9, tòa Tháp thiên niên kỷ, số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, NVL điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: 32 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: Lầu 6, số 31 đường số 18, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.
- Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà VP 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ mười hai (12) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**16. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****18. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.368.063.339	5.421.901.022
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng) (*)		-
<b>Cộng</b>	<b>13.368.063.339</b>	<b>5.421.901.022</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>12/31/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH FAFA Việt Nam	13,050,142,816	13,050,142,816
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Việt Nam	1,507,472,920	1,507,472,920
Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh	4,861,294,431	18,924,972,293
Công ty TNHH Kỹ thuật Vector Việt Nam	1,863,636,364	16,563,713,827
Các khoản phải thu khách hàng khác	3,714,338,081	3,957,425,920
<b>Cộng</b>	<b>24,996,884,612</b>	<b>54,003,727,776</b>
<b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>12/31/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
CÔNG TY TNHH NHỰA AP	66,449,900	66,449,900
Công ty TNHH kiểm toán tư vấn RSM Việt Nam - CN Hà Nội	91,800,000	-
Trả trước cho người bán khác	273,175,360	11,437,817,760
<b>Cộng</b>	<b>431,425,260</b>	<b>11,504,267,660</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

4. Phải thu khác	12/31/2025	1/1/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,224,280,280</b>	<b>1,166,330,826</b>
Tạm ứng	10,943,760	170,510,800
Phải thu người lao động	-	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	97,796,355	-
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành	97,796,355	-
+ Ký quỹ LC	-	-
Thuế GTGT MMTB thuế tài chính	-	142,150,529
Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ BCONS	-	159,184,594
Các khoản phải thu khác	1,115,540,165	694,484,903
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>379,630,195</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	379,630,195
+ Ký quỹ thuế tài chính	-	-
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành	-	-
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	-	379,630,195
<b>Cộng</b>	<b>1,224,280,280</b>	<b>1,545,961,021</b>

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Đơn vị tính: VND

	12/31/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	22,822,055,438	(8,972,280,940)	2,658,588,569	(1,898,553,932)
Các khoản phải thu khác	648,240,638	(648,240,638)	317,182,538	(225,896,177)
CÔNG TY CỔ PHẦN TM-DVDL-XNK MỸ LỆ	295,884,789	(295,884,789)	295,884,789	(295,884,789)
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VIỆT NAM	1,507,472,920	(1,507,472,920)	1,507,472,920	(1,055,231,044)
CÔNG TY TNHH FAFA VIỆT NAM	13,050,142,816	(3,915,042,844)		
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP HOÀNG MINH	4,861,294,431	(1,458,388,329)		
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VECTOR VIỆT NAM	1,863,636,364	(559,090,909)		
Các đối tượng khác	316,925,580	(309,702,611)	259,590,422	(259,590,422)
Trả trước cho người bán	278,457,900	(278,457,900)	278,457,900	(61,951,500)
<b>Cộng</b>	<b>22,822,055,438</b>	<b>(8,972,280,940)</b>	<b>2,658,588,569</b>	<b>(1,898,553,932)</b>

**6. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	12/31/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	3,045,457,951	(248,360,190)
Công cụ dụng cụ	-	-	53,628,668	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	370,557,381	-
Thành phẩm	-	-	367,353,842	(367,353,842)
Hàng hóa	-	-	2,533,223,084	(634,715,895)
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6,370,220,926</b>	<b>(1,250,429,927)</b>

**7. Chi phí trả trước**

	12/31/2025	1/1/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>184,307,431</b>	<b>183,412,384</b>
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	1,026,234
Chi phí thuê mái nhà xưởng	130,369,192	100,376,069
Chi phí bảo trì, sửa chữa	-	-



Chi phí bảo hiểm		11,703,534
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53,938,239	70,306,547
<b>b) Dài hạn</b>	<b>188,366,429</b>	<b>456,275,077</b>
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	60,010,828	83,242,780
Chi phí thi công, sửa chữa		131,019,065
Chi phí trả trước dài hạn khác	128,355,601	242,013,232
<b>Cộng</b>	<b>372,673,860</b>	<b>639,687,461</b>
<b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>12/31/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>-</b>	<b>46,296,296</b>
Nhà xưởng mở rộng	-	-
Công trình XD CB khác chưa hoàn thành	-	46,296,296
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>46,296,296</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	19,725,100,597	48,029,333,873	1,554,832,727	77,350,000	69,386,617,197
Số tăng trong năm	12,137,894,723	3,987,266,715	-	-	16,125,161,438
- Mua trong năm	12,000,000,000	-	-	-	12,000,000,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	137,894,723	-	-	-	137,894,723
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	3,987,266,715	-	-	3,987,266,715
Số giảm trong năm	19,418,358,114	17,457,762,895	250,000,000	-	37,126,121,009
- Thanh lý, nhượng bán (*)	19,418,358,114	17,457,762,895	250,000,000	-	37,126,121,009
Số dư cuối năm	12,444,637,206	34,558,837,693	1,304,832,727	77,350,000	48,385,657,626
(*) Công ty đã chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống năng lượng mặt trời tại nhà máy Long Thành cho Công ty TNHH Zhuoyingshe Việt					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	13,277,975,229	18,689,965,923	384,926,865	77,350,000	32,618,126,345
Số tăng trong năm	337,871,271	2,302,173,811	149,267,664	-	2,789,312,746
- Khấu hao trong năm	337,871,271	2,302,173,811	149,267,664	-	2,789,312,746
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	13,113,875,956	5,474,030,747	250,000,000	-	18,837,906,703
- Thanh lý, nhượng bán	13,113,875,956	5,474,030,747	250,000,000	-	18,837,906,703
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	501,970,544	15,133,182,122	857,029,722	77,350,000	16,569,532,388
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày đầu năm	6,447,125,368	29,724,294,815	597,070,669	-	36,768,490,852
Tại ngày cuối năm	11,942,666,662	19,425,655,571	447,803,005	-	31,816,125,238



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>	
Số dư đầu năm	3,984,944,715
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	3,984,944,715
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	704,287,464
- Thanh lý, nhượng bán	3,280,657,251
Số dư cuối năm	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	2,973,128,117
Số tăng trong năm	516,915,479
- Khấu hao trong năm	516,915,479
Số giảm trong năm	3,490,043,596
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	704,287,464
- Thanh lý, nhượng bán	2,785,756,132
Số dư cuối năm	-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>	
Tại ngày đầu năm	1,011,816,598
Tại ngày cuối năm	-

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	5,461,580,464	711,158,600	84,949,500	6,257,688,564
Số tăng trong năm	29,800,000,000	-	-	29,800,000,000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	35,261,580,464	711,158,600	84,949,500	36,057,688,564
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1,976,525,776	711,158,600	84,949,500	2,772,633,876
Số tăng trong năm	108,799,584	-	-	108,799,584
- Khấu hao trong năm	108,799,584	-	-	108,799,584
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,085,325,360	711,158,600	84,949,500	2,881,433,460
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Tại ngày đầu năm	3,485,054,688	-	-	3,485,054,688
Tại ngày cuối năm	33,176,255,104	-	-	33,176,255,104



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 12. Phải trả người bán

	12/31/2025		1/1/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	25,255,218,626	25,255,218,626	8,730,081,039	8,730,081,039
Công ty Cổ phần VKC Holdings	3,236,105,523	3,236,105,523	3,326,105,523	3,326,105,523
Công ty Cổ phần KRA Group	-	-	1,192,311,896	1,192,311,896
Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Quang	146,437,088	146,437,088	228,807,959	228,807,959
Công ty TNHH thương mại viễn thông Bách Hải	-	-	390,845,620	390,845,620
Công ty TNHH DH Asset	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	1,872,676,015	1,872,676,015	3,592,010,041	3,592,010,041

## 14. Người mua trả tiền trước

	9/30/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	-	495,000,000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	-	1,868,460,000
Tổng Công ty viễn thông Viettel - Chi nhánh tập đoàn Công Nghiệp	-	1,247,400,000
Công ty TNHH dịch vụ thương mại Hải Đăng	72,705,600	-
Công ty TNHH Xây dựng Điện - Thương mại Rạng Đông	67,348,260	-
Công ty TNHH Tiến Thông	153,164,800	-
Công ty TNHH SX-TM-XD Điện Bích Hạnh	105,591,600	-
Các khách hàng khác	303,458,416	270,694,649
<b>Cộng</b>	<b>702,268,676</b>	<b>3,881,554,649</b>

## 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	1/1/2025		Trong năm		12/31/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3,268,560,779	14,475,396,819	5,206,836,040	6,000,000,000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	77,567,525	2,508,877,385	2,431,309,860	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	169,235,108	65,234,626	161,660,870	-	265,661,352
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>3,515,363,412</b>	<b>17,049,508,830</b>	<b>7,799,806,770</b>	<b>6,000,000,000</b>	<b>265,661,352</b>

## 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	9/30/2025	1/1/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí phải trả khác	21,451,701	33,469,790
<b>Cộng</b>	<b>21,451,701</b>	<b>33,469,790</b>

## 14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	12/31/2025	1/1/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	31,927,600	22,553,800
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	-	38,398,200
Cổ tức phải trả	1,715,782,237	1,539,737,737
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2,500,837,835	148,327,004
<b>Cộng</b>	<b>4,248,547,672</b>	<b>1,749,016,741</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính	1/1/2025		Trong năm		12/31/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>24,500,363,635</b>	<b>24,500,363,635</b>	<b>66,927,566,528</b>	<b>80,860,418,693</b>	<b>10,567,511,470</b>	<b>10,567,511,470</b>
Vay ngắn hạn	20,637,066,942	20,637,066,942	66,215,585,660	77,547,662,140	9,304,990,462	9,304,990,462
NH TMCP Công Thương Việt Nam	20,637,066,942	20,637,066,942	29,357,087,993	46,304,020,973	3,690,133,962	3,690,133,962
Công ty cổ phần chứng khoán Kafi			36,858,497,667	31,243,641,167	5,614,856,500	5,614,856,500
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3,075,582,156	3,075,582,156	711,980,868	2,525,042,016	1,262,521,008	1,262,521,008
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3,075,582,156	3,075,582,156	711,980,868	2,525,042,016	1,262,521,008	1,262,521,008
Nợ thuê tài chính	787,714,537	787,714,537	-	787,714,537	-	-
Công ty TNHH MTV NH Công Thương Việt	787,714,537	787,714,537	-	787,714,537	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5,116,543,895</b>	<b>5,116,543,895</b>	<b>-</b>	<b>711,980,868</b>	<b>4,404,563,027</b>	<b>4,404,563,027</b>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5,116,543,895	5,116,543,895	-	711,980,868	4,404,563,027	4,404,563,027
<b>Tổng</b>	<b>29,616,907,530</b>	<b>29,616,907,530</b>	<b>66,927,566,528</b>	<b>81,572,399,561</b>	<b>14,972,074,497</b>	<b>14,972,074,497</b>

## (a1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 31/12/2025	Phương thức đảm bảo
NH TMCP Công Thương Việt Nam	HĐCVHM Số 001/2023-	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	3,690,133,962	Thế chấp tài sản của Công ty
- CN Nhơn Trạch	HĐCVHM/NHCT6 81-SAMETEL ngày 28/03/2023				
<b>Tổng</b>				<b>3,690,133,962</b>	

## (b1) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số tiền vay	Thời hạn vay	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HDTD/NO H/02 ngày 28/09/2020	9,000,000,000	84 tháng	-	1,262,521,008	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HDTD/NO H/03 ngày 11/05/2021	9,000,000,000	84 tháng	4,404,563,027		Thế chấp tài sản
<b>Tổng</b>				<b>4,404,563,027</b>	<b>1,262,521,008</b>	



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 16. Vốn chủ sở hữu

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	-	-	6.929.018.235	-	3.940.580.057	69.360.038.292
Số dư cuối năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	-	-	6.929.018.235	-	3.940.580.057	69.360.038.292
Số dư đầu năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	-	-	6.929.018.235	-	3.940.580.057	69.360.038.292
Tăng trong kỳ		(3.816.120.000)	-	-	(6.929.018.235)		(187.931.765)	(10.933.070.000)
Giảm trong kỳ							(2.733.716.000)	(2.733.716.000)
Lãi/(Lỗ) trong năm	10.933.070.000						(10.071.003.718)	862.066.282
Số dư cuối năm nay	65.607.390.000	-	-	-	-	-	(9.052.071.426)	56.555.318.574



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	18,137,940,199	64,539,439,029
Doanh thu bán thành phẩm	29,158,484	24,111,569,405
Doanh thu cung cấp điện NLMT	6,535,092,151	6,892,919,150
Doanh thu cung cấp dịch vụ		3,252,525,253
<b>Cộng</b>	<b>24,702,190,834</b>	<b>98,796,452,837</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	301,583,554
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>301,583,554</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	18,137,940,199	64,237,855,475
Doanh thu thuần bán thành phẩm	29,158,484	24,111,569,405
Doanh thu thuần cung cấp điện NLMT	6,535,092,151	6,892,919,150
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	3,252,525,253
<b>Cộng</b>	<b>24,702,190,834</b>	<b>98,494,869,283</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND</b>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	17,359,622,702	59,794,098,648
Giá vốn của thành phẩm đã bán	27,907,264	23,808,308,280
Giá vốn của điện NLMT đã cung cấp	6,254,664,687	1,987,222,800
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	914,923,800
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1,967,463,239)
<b>Cộng</b>	<b>23,642,194,653</b>	<b>84,537,090,289</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,415,072,655	48,485,300
<b>Cộng</b>	<b>2,415,072,655</b>	<b>48,485,300</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ

6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lãi tiền vay	1,725,842,194	3,169,531,717
Lãi thuê tài chính	50,817,229	
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	106,633,187
Chi phí tài chính khác	3,349,078,597	
<b>Cộng</b>	<b>5,125,738,020</b>	<b>3,276,164,904</b>
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	517,994,485	983,777,543
Chi phí khấu hao	20,498,052	60,097,340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363,113,491	1,072,782,864
Chi phí khác bằng tiền khác	247,229,670	726,262,668
Chi phí bảo hành	990,000	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	246,610,842	
<b>Cộng</b>	<b>1,396,436,540</b>	<b>2,842,920,415</b>
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		968,000
Chi phí nhân công	972,856,064	968,955,155
Chi phí khấu hao	234,085,888	411,994,696
Thuế và các khoản lệ phí	7,000,000	64,032,758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	922,741,899	1,123,939,123
Chi phí khác bằng tiền khác	1,309,364,037	941,788,241
Chi phí đồ dùng văn phòng	167,789,800	224,061,363
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6,143,400,609	527,397,846
<b>Cộng</b>	<b>9,757,238,297</b>	<b>4,263,137,182</b>
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	30.964.000.000	
Thu nhập khác	1.288.172.083	11.579.701
<b>Cộng</b>	<b>32.252.172.083</b>	<b>11.579.701</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****10. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	1,687,142,674	235,862,773
Giá trị còn lại của TS và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25,210,912,717	781,610,841
Xử lý công nợ		705,649,450
Chi phí khác	312,929,040	516,310,915
<b>Cộng</b>	<b>27,210,984,431</b>	<b>2,239,433,979</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì:

+ Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

+ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Năm 2025 là năm thứ 4 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7,763,156,369)	1,396,187,515
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ	(7,763,156,369)	1,396,187,515
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ	(7,763,156,369)	1,396,187,515
+ Thu nhập chịu thuế suất 10%		201,030,036
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%		
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	-	201,030,036
Chi phí thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung theo QTT	2,307,847,349	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	<b>2,307,847,349</b>	<b>201,030,036</b>

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10,071,003,718)	1,195,157,479



Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
+ Trích quỹ thưởng vượt kế hoạch (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10,071,003,718)	1,195,157,479
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,467,432	5,467,432
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1,842)</b>	<b>219</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(1,842)</b>	<b>219</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

#### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Cộng
<b>12/31/2024</b>				
Doanh thu thuần	24,111,569,405	64,237,855,475	10,145,444,403	98,494,869,283
Giá vốn hàng bán	23,808,308,280	59,794,098,648	2,902,146,600	86,504,553,528
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>303,261,125</b>	<b>4,443,756,827</b>	<b>7,243,297,803</b>	<b>11,990,315,755</b>
<b>12/31/2025</b>				
Doanh thu thuần	29,158,484	18,137,940,199	6,535,092,151	24,702,190,834
Giá vốn hàng bán	27,907,264	17,359,622,702	6,254,664,687	23,642,194,653
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,251,220</b>	<b>778,317,497</b>	<b>280,427,464</b>	<b>1,059,996,181</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	12/31/2025		1/1/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,368,063,339	-	5,421,901,022	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	24,996,884,612	(8,972,280,940)	54,003,727,776	(1,898,553,932)
Phải thu khác	1,655,705,540	-	12,670,598,486	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40,020,653,491</b>	<b>(8,972,280,940)</b>	<b>72,096,227,284</b>	<b>(1,898,553,932)</b>

	Giá trị ghi sổ	
	12/31/2025	1/1/2025
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	14,972,074,497	29,616,907,530
Phải trả người bán	25,255,218,626	8,730,081,039
Phải trả khác	56,656,166,681	6,866,885,086
<b>Cộng</b>	<b>96,883,459,804</b>	<b>45,213,873,655</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**3. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.01, V.10, V.12 và V.16). Tại thời điểm 31/12/2025 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**4. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**5. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>92,478,896,777</b>	<b>4,404,563,027</b>	<b>96,883,459,804</b>
Các khoản vay	10,567,511,470	4,404,563,027	14,972,074,497
Phải trả người bán	25,255,218,626	-	25,255,218,626
Phải trả khác	56,656,166,681	-	56,656,166,681
<b>Số đầu năm</b>	<b>40,097,329,760</b>	<b>5,116,543,895</b>	<b>45,213,873,655</b>
Các khoản vay	24,500,363,635	5,116,543,895	29,616,907,530
Phải trả người bán	8,730,081,039	-	8,730,081,039
Phải trả khác	6,866,885,086	-	6,866,885,086

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### 7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY kiểm toán.

#### 8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng giám đốc

Nguyễn Tuyết Phương

Nguyễn Tuyết Phương



Vũ Thị Phương

